TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:13/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 14 - 6 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TP HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Anh Phương.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh và ông Nguyễn Tiến Nam

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lê Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Trưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXX - ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn B, sinh năm 1977.
Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn L, xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị S, sinh năm 1986.
Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn L, xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trần Văn B trình bày:

Anh với chị Trần Thị S kết hôn với nhau từ tháng 3 năm 2004 là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội (Đăng ký kết hôn số 08, Quyển số 01 ngày 29/3/2004). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh ở thôn L, xã P1, huyện P. Do thời gian tìm hiểu ngắn, chưa hiểu hết nhau nên ngay khi về chung sống vợ chồng đã bộc lộ sự không hòa hợp về tính cách, đặc biệt là bất đồng trong cuộc sống, trong sinh hoạt gia đình, trong công việc, trong làm ăn kinh tế mỗi người một chí hướng, không tìm được tiếng nói chung, không có sự tôn trọng, tin tưởng nhau, từ đó thường xuyên xảy ra to tiếng cãi vã, xúc phạm nhau. Cho đến khoảng tháng 9 năm 2005 chị S đã

bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn, vợ chồng tự sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm cuộc sống của nhau.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức... nên anh đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn chị S.

Về con chung: Không có nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng: Không có nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết

Phía bị đơn chị Trần Thị S:

Mặc dù đã nhiều lần được triệu tập đến Tòa làm việc cũng như triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng chị S đều vắng mặt không có lý do.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh tại UBND xã P1, huyện P và làm việc với bố mẹ đẻ chị S là ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị K...qua xác minh, làm việc, xác định sau khi ly thân với anh B một thời gian, chị S ra ngoài làm ăn. Tại thời điểm giải quyết vụ án, chị Sáo có Hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã P1 và vẫn liên lạc, đi về nhà ông Đ, bà K; ông Đ, bà K biết rõ nơi chị S đang ở và làm việc nhưng từ chối cung cấp địa chỉ cụ thể cho Tòa án.

Quan điểm của UBND xã P1 là đề nghị Tòa án giải quyết cho anh B được ly hôn chị S.

Đại diện VKSND tham gia phiên toà xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà...

Do mâu thuẫn đã trầm trọng, thời gian ly thân lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn B và áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình xử: Cho anh Trần Văn B được ly hôn chị Trần Thị S; về con chung: Không có nên không xem xét; về tài sản chung, công nợ chung đề nghị tách ra chưa xét trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Mặc dù vào thời điểm Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị S không liên tục có mặt tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú là thôn L, xã P1, huyện P, song quá trình Tòa án thu thập chứng cứ thông qua xác minh tại UBND xã P1 và làm việc với ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị K (Bố, mẹ đẻ chị S) cho thấy chị S vẫn liên lạc, đi về gia đình bố mẹ đẻ; phía gia đình chị S cũng khẳng định biết rõ

địa chỉ chỗ ở của chị S hiện nay nhưng từ chối khai báo, cung cấp cho Tòa án nên đây được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, vì vậy TAND huyện Phú Xuyên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 và điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn chị Trần Thị S: Quá trình tố tụng mặc dù đã được Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai, song chị Sáo vẫn vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt chị Sáo là đúng quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Văn B và chị Trần Thị S là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội (Đăng ký kết hôn số 08, Quyển số 01 ngày 29/3/2004). Ngay khi về chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và kéo dài do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cộng với tính cách không hòa hợp mỗi bên, không tôn trọng, tin tưởng nhau, từ đó nảy sinh những xung đột mà đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng từ tháng 9/2005 khiến chị Sáo bỏ đi khỏi nhà anh B, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng cho đến nay. Về phía chị S và gia đình giấu không cung cấp địa chỉ và không đến Tòa làm việc đã thể hiện thái độ bỏ mặc, không mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B và chị S đã đến mức trầm trọng bởi tình cảm vợ chồng thực sự không còn do thời gian sống ly thân đã quá lâu, đời sống vợ chồng không có cơ hội hàn gắn bởi từ hai phía đều không ai mong muốn đoàn tụ, mục đích hôn nhân là hạnh phúc gia đình vì thế không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa.... Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh B về ly hôn chị S là có căn cứ nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho anh B được ly hôn chị S.

Về con chung: Qua xác minh tại UBND xã Phú Túc và cung cấp của ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị K (Bố mẹ đẻ chị S) cho thấy vợ chồng anh B, chị S chưa có con chung; phía anh B khẳng định vợ chồng không có con chung và không yêu cầu Tòa xét nên Tòa không xét.

Về tài sản chung, công nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án do chị S không đến Tòa làm việc nên chưa có đầy đủ căn cứ xác định được tài sản chung, công nợ chung của anh B, chị S; để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt nên phần tài sản, công nợ chung cần tách ra chưa xét trong vụ án này và sẽ được giải quyết trong vụ án khác nếu có tranh chấp phát sinh .

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn anh Trần Văn B phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn anh B và bị đơn chị S có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Trần Văn B được ly hôn chị Trần Thị S.

2. Về án phí: Anh Trần Văn B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005291 ngày 11/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Anh Trần Văn B đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành an được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện P;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Anh Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**